

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	4.2%	1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.00
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

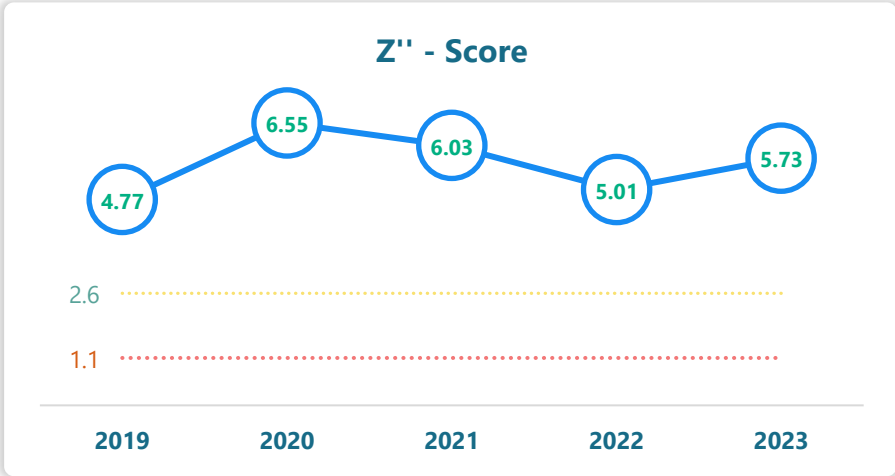
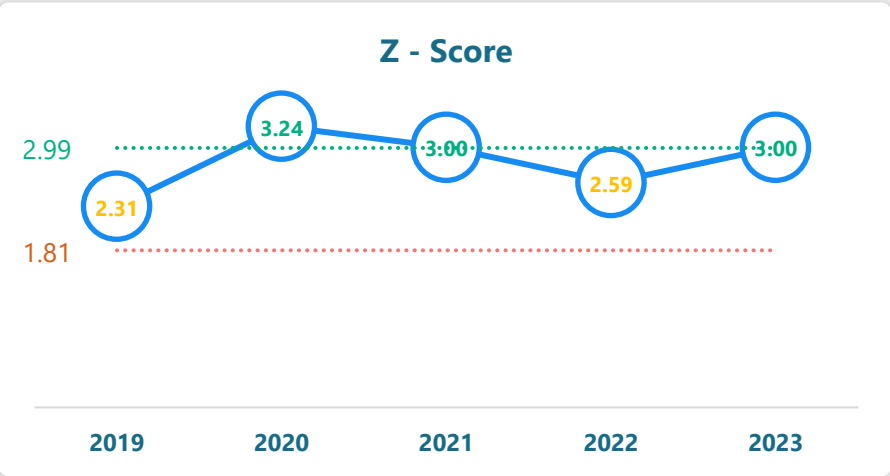
Hệ số nguy cơ phá sản	5.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
636		▲ 78.0
tỷ VNĐ		▲ 14.0%

LN sau thuế	2023	YoY
39.6		▲ 6.30
tỷ VNĐ		▲ 19.0%

ROE	2023	+/- YoY
12.5%		▲ 1.5%

ROA	2023	+/- YoY
7.4%		▲ 0.8%



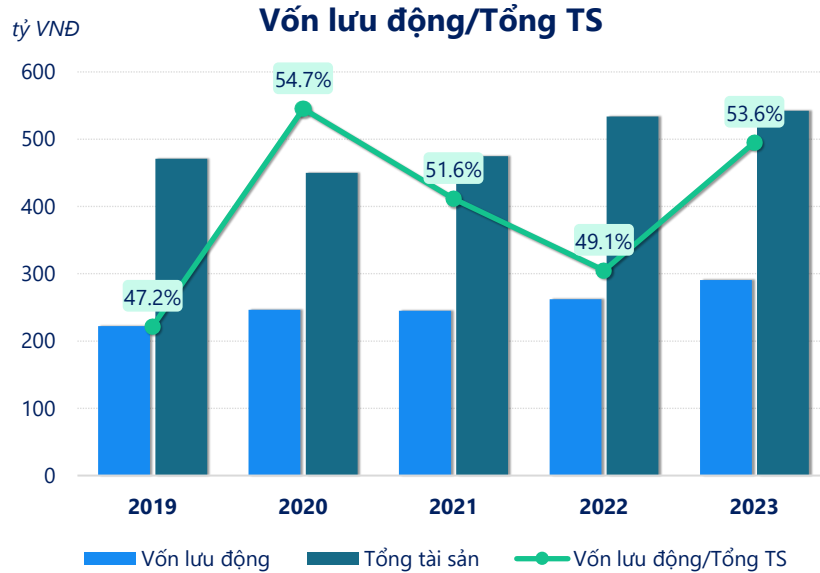
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.00 > 2.99**, cho thấy **CHS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CHS** năm **2023** đạt **5.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **CHS** ghi nhận doanh thu thuần **635.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **39.59** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.0%** và **tăng 19.0%** so với năm trước.

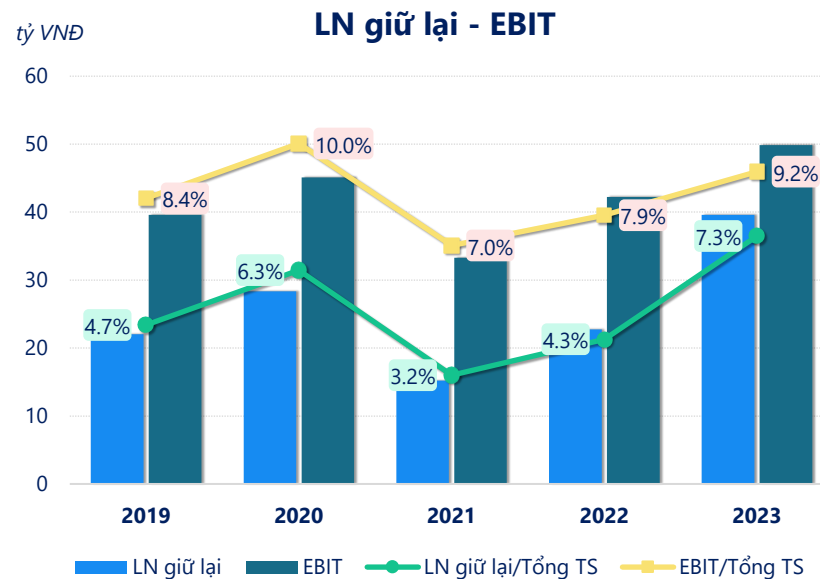
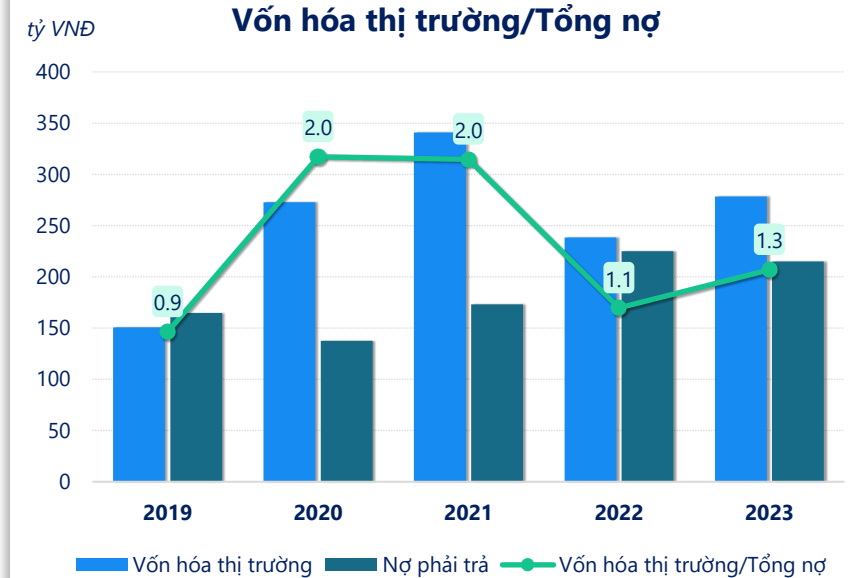
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

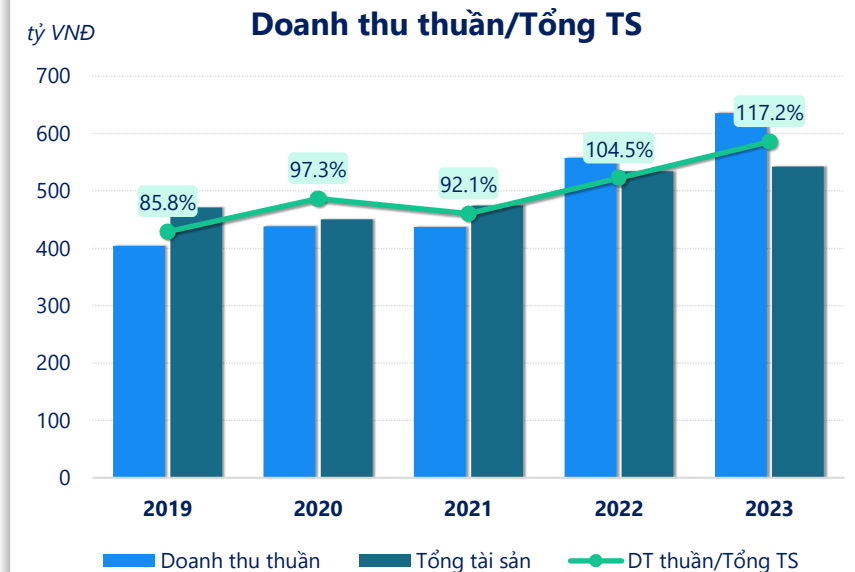


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	543	534	1.6%
Tài sản ngắn hạn	506	487	3.8%
Tiền và tương đương tiền	192	90.4	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	121	-42.1%
Phải thu ngắn hạn	197	167	17.8%
Hàng tồn kho	43.9	106	-58.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.46	2.38	3.4%
Tài sản dài hạn	36.8	46.6	-21.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.1	16.2	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.7	30.4	-28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	225	-4.4%
Nợ ngắn hạn	215	225	-4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	123	148	-16.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	327	309	6.0%
Vốn chủ sở hữu	327	309	6.0%
Vốn điều lệ	284	284	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.35	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	404	438	437	558	636
Giá vốn hàng bán	301	325	337	446	515
Lợi nhuận gộp	103	113	99.8	111	121
Doanh thu HĐTC	6.09	8.54	6.99	7.36	11.5
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	70.0	76.9	73.6	74.5	82.5
LN thuần từ HĐKD	39.5	45.1	33.2	44.3	49.9
Lợi nhuận khác	0.07	0.05	0.15	-2.04	-0.07
LN trước thuế	39.6	45.1	33.3	42.2	49.9
Lợi nhuận sau thuế	31.5	36.0	26.6	33.3	39.6
LNST của CĐ cty mẹ	31.5	36.0	26.6	33.3	39.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.6	5.25	70.4	-7.79	53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.4	23.7	-18.4	-54.2	61.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.8	-24.5	-29.4	-24.0	-12.8
Tiền đầu kỳ	118	149	154	176	90.4
Lưu chuyển tiền thuần	31.4	4.47	22.6	-85.9	102
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	149	154	176	90.4	192